

Ngày 29/12/2023	8,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	-1.2%	-9.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,114 - 9,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,280
Số lượng CPLH (CP)	1,035,036,762
KLGD BQ 20 phiên (CP)	664,510
Sở hữu nước ngoài	24.6%
Beta	1.30
EPS	438
P/E	18.2



Thu nhập lãi thuần
2023

2,758,206
triệu VNĐ

YoY: ▼1,007,174 | -26.7%

LN trước thuế
2023

584,044
triệu VNĐ

YoY: ▼1,118,361 | -65.7%

LN sau thuế
2023

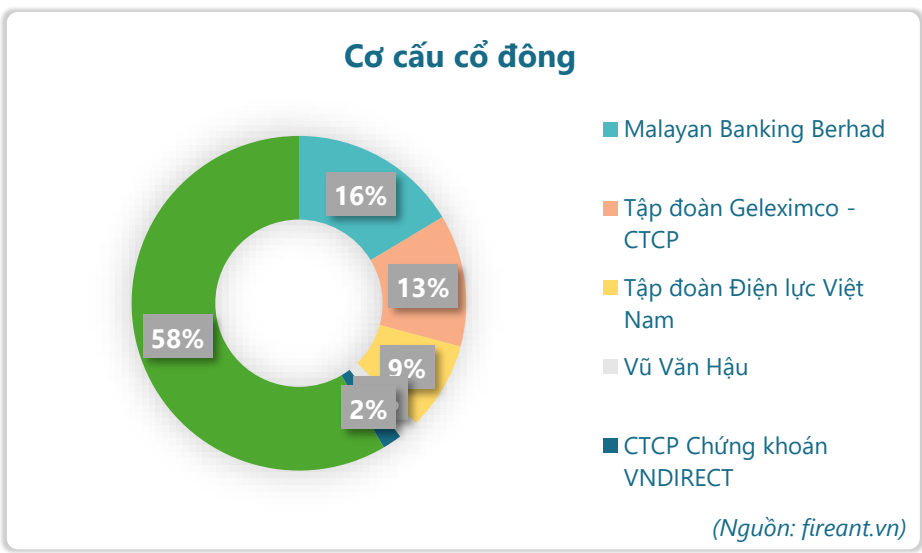
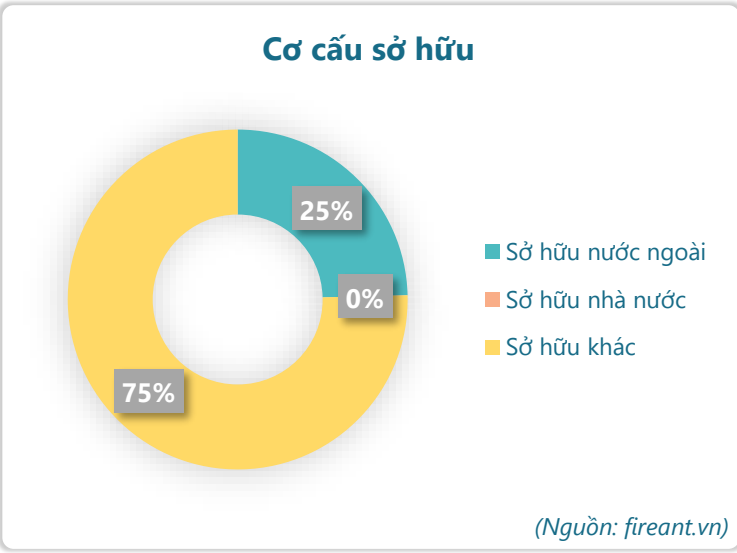
453,502
triệu VNĐ

YoY: ▼903,228 | -66.6%

YOEА
2023

7.5%

YoY: +/- ▲ 0.7%



NIM
2023

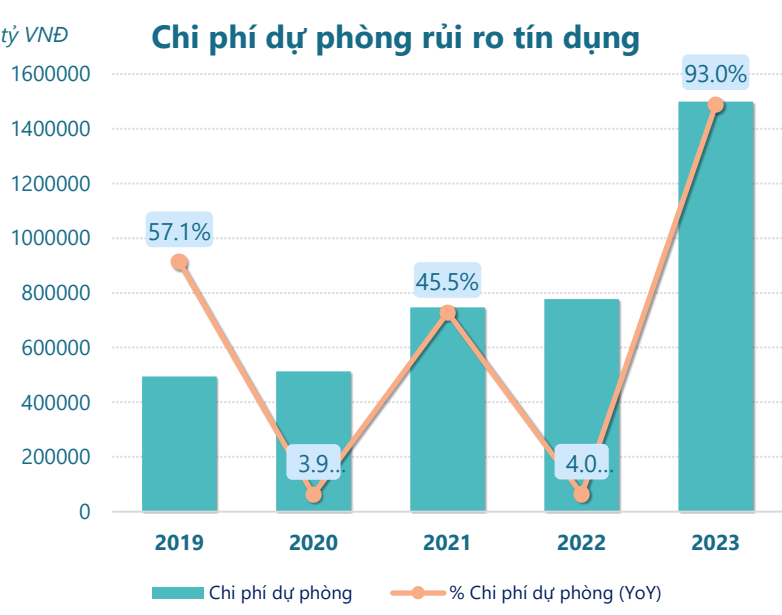
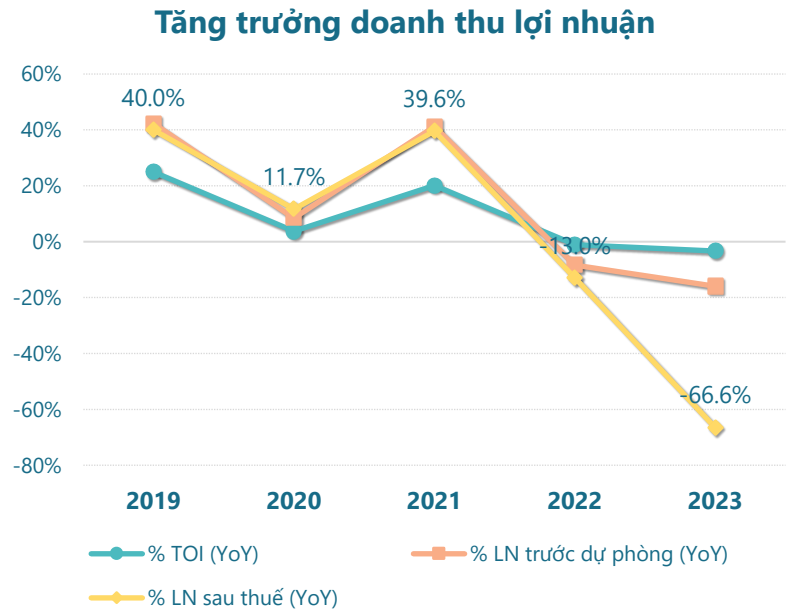
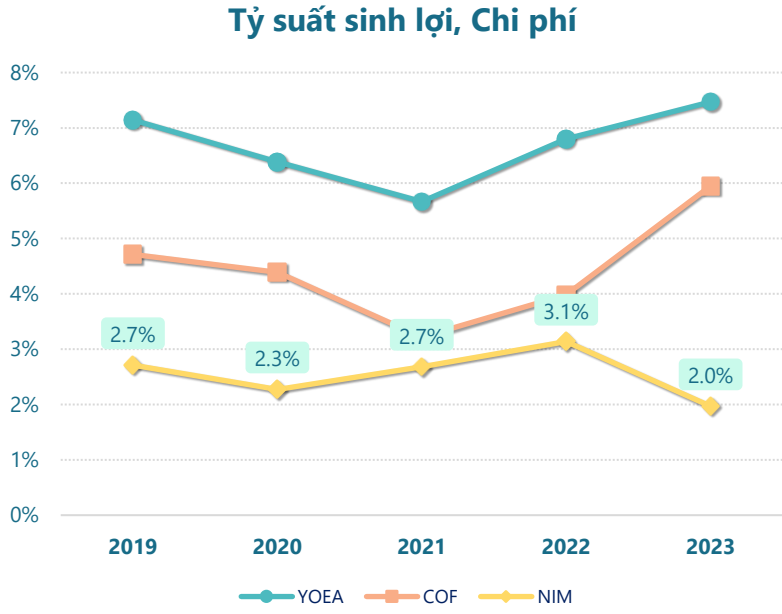
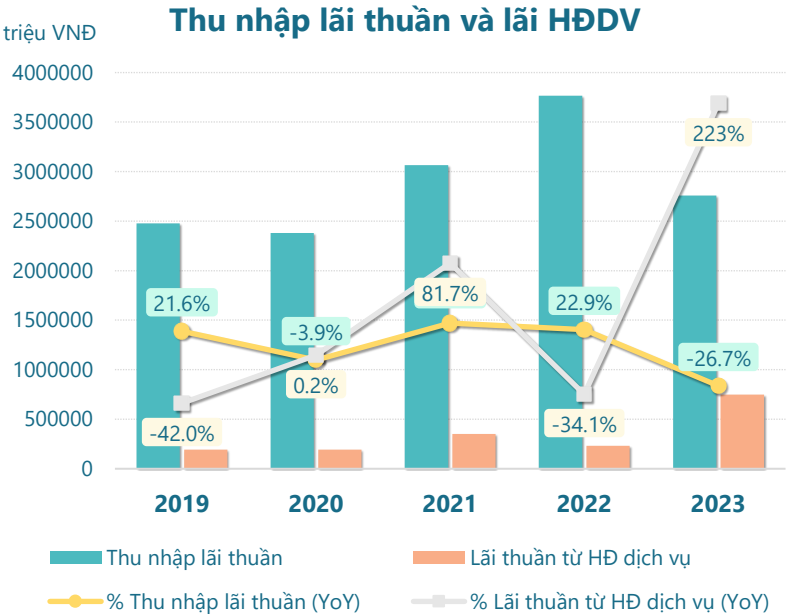
2.0%

YoY: +/- ▼ 1.2%

COF
2023

6.0%

YoY: +/- ▲ 2.0%

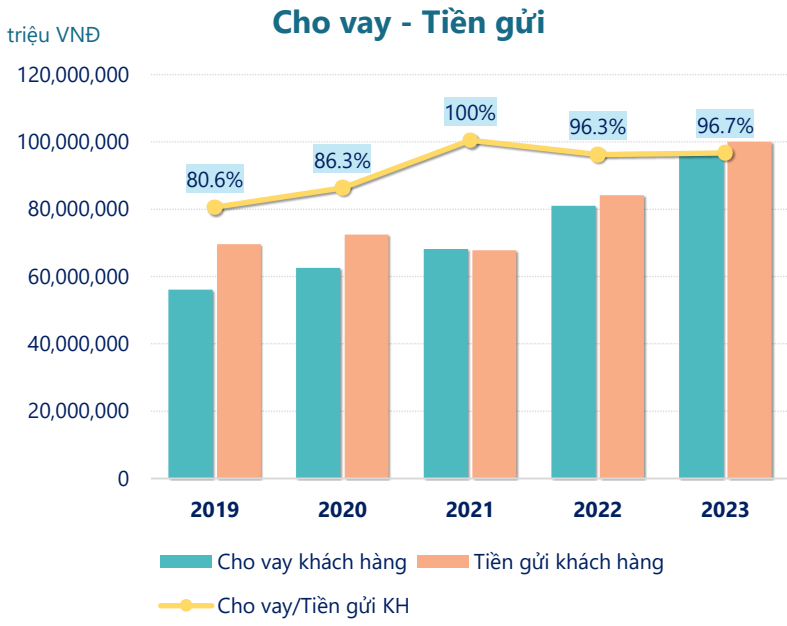
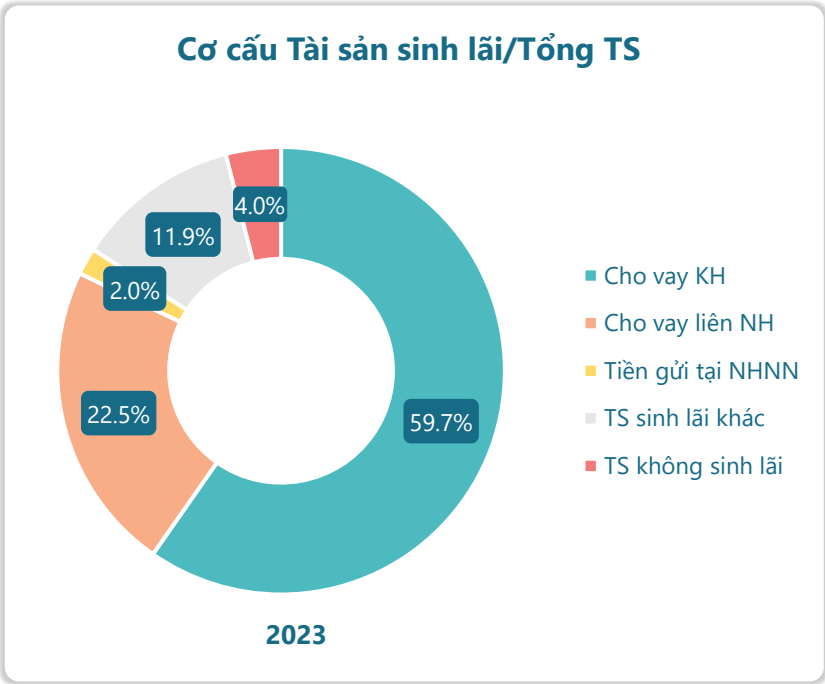
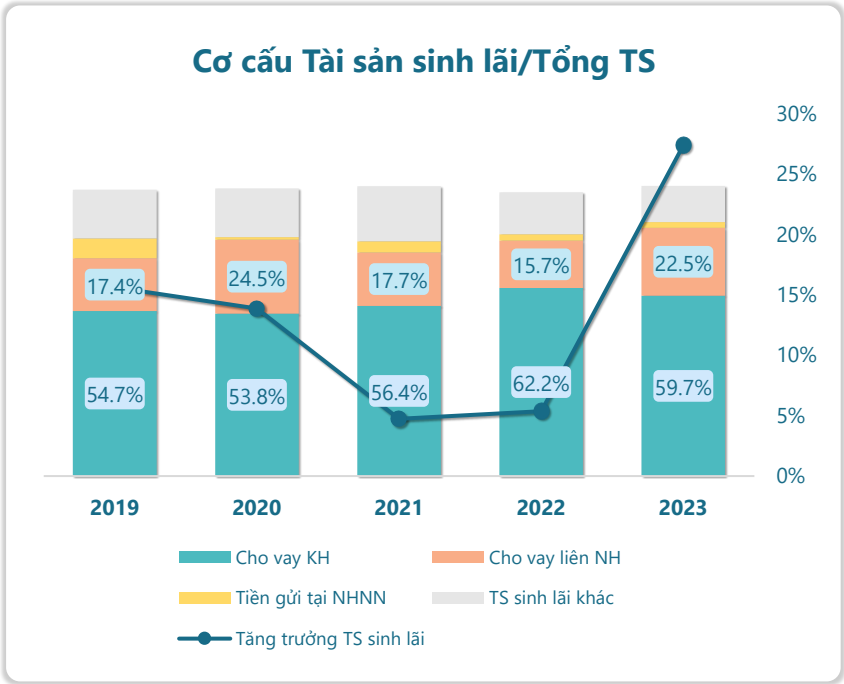


Năm **2023, thu nhập từ lãi thuần của ABB chiếm 63.6% tổng thu nhập và tỷ lệ này thấp hơn năm trước (83.9%). Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ chiếm 17.3% và thu nhập từ các hoạt động khác chiếm 19.1% tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt 1,499,348 tỷ đồng, tăng 93.0% so với năm trước.

Tỷ lệ chi phí huy động vốn (COF) là 5.95%, tăng thêm 1.97 đ% so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. COF của ABB cao hơn trung bình ngành (4.84%) 1.11 đ%, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của ABB năm 2023 là 2,252,222 tỷ đồng, tăng 12.2% so với năm trước. Bên cạnh đó Tỷ số chi phí trên thu nhập (CIR) bằng 52.0% cũng cao hơn năm trước 7.22 đ% cho thấy chi phí hoạt động đang tăng nhanh hơn so với thu nhập hoạt động. CIR của ABB thấp hơn* CIR trung bình ngành (52.1%) là 0.12 đ%, là một dấu hiệu tích cực cho thấy ngân hàng có vị thế và khả năng cạnh tranh

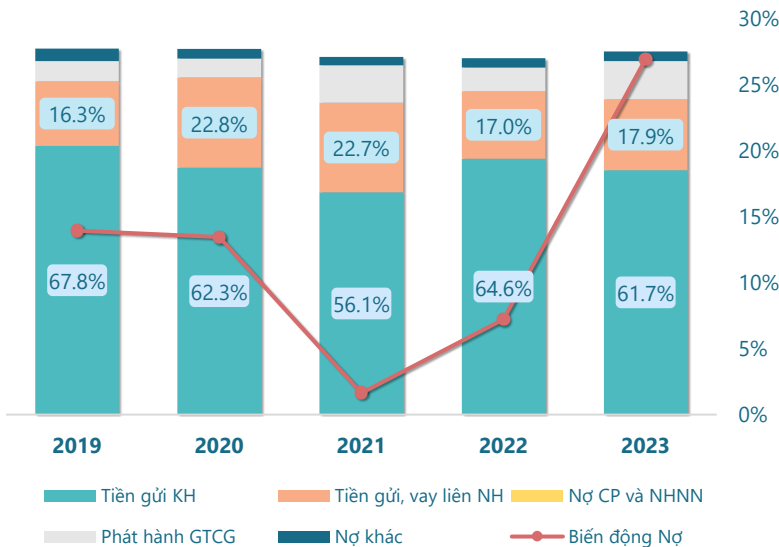


Năm **2023**, Tổng tài sản của **ABB tăng trưởng 24.6%** so với năm trước và đạt 162,099,173 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 96.0%, tỷ trọng này đã tăng thêm 2.13 đ% so với năm trước.

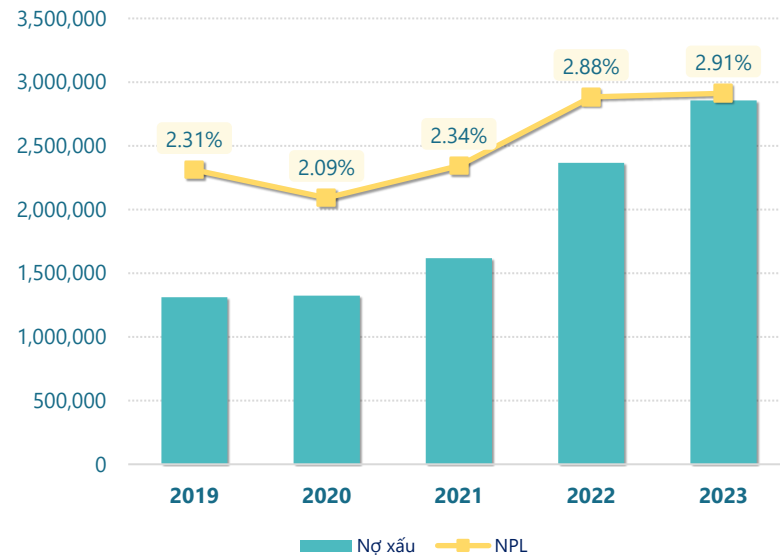
Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **1.95%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **22.5%**, cho vay khách hàng chiếm **59.7%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **11.9%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **ABB đạt 96,781,614 tỷ đồng, tăng trưởng 19.5%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **100,034,291 tỷ đồng, tăng trưởng 18.9%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** đạt **96.8%** nhưng cao hơn so với năm trước, cho thấy ngân hàng đang mở rộng hoạt động cho vay tuy nhiên vẫn quản lý tốt đảm bảo thanh khoản và lợi nhuận.

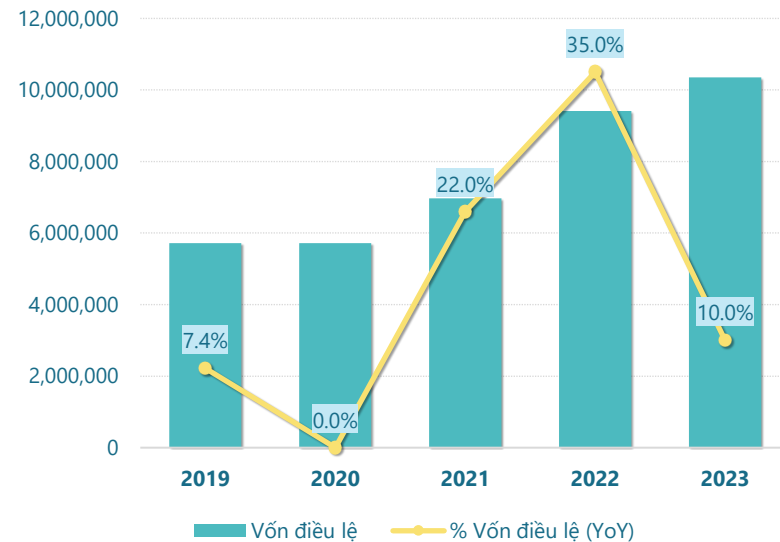
Cơ cấu Nợ/Tổng TS



Nợ xấu



Vốn điều lệ

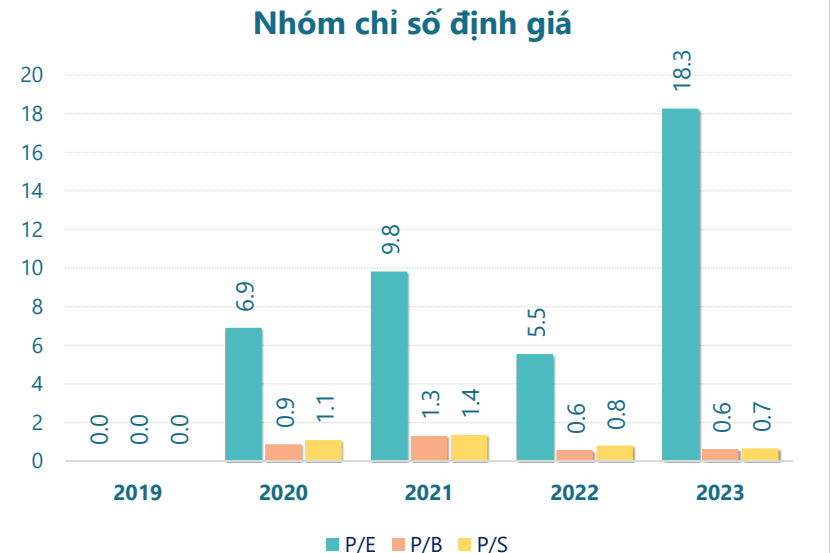
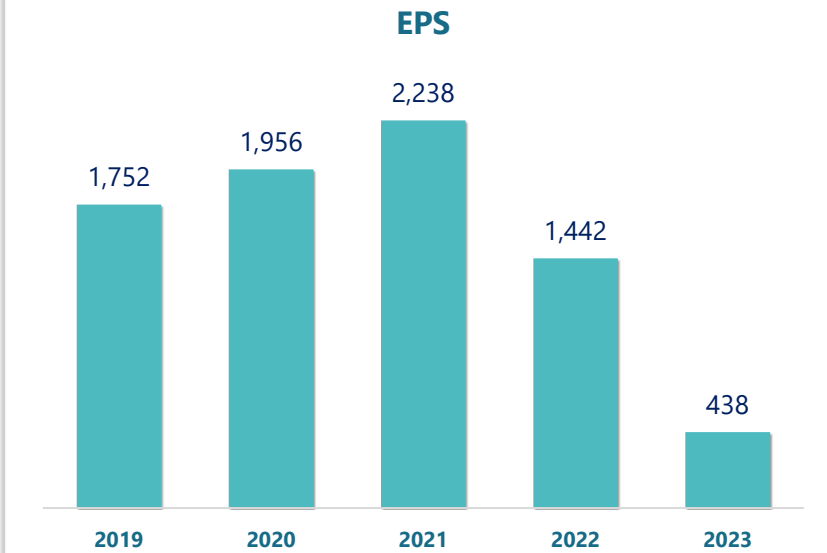
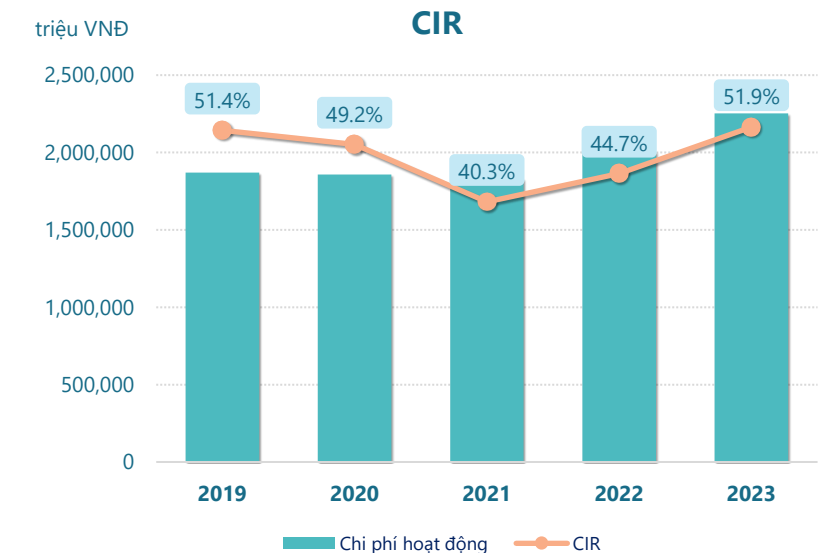
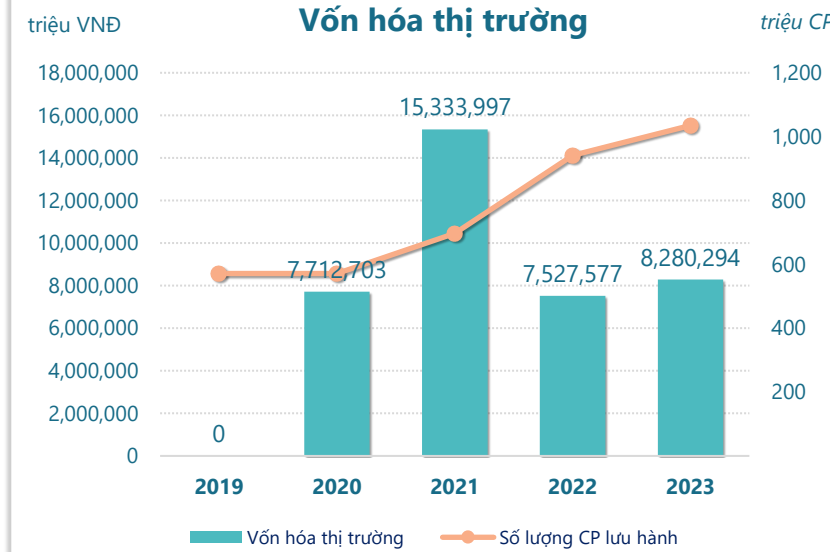
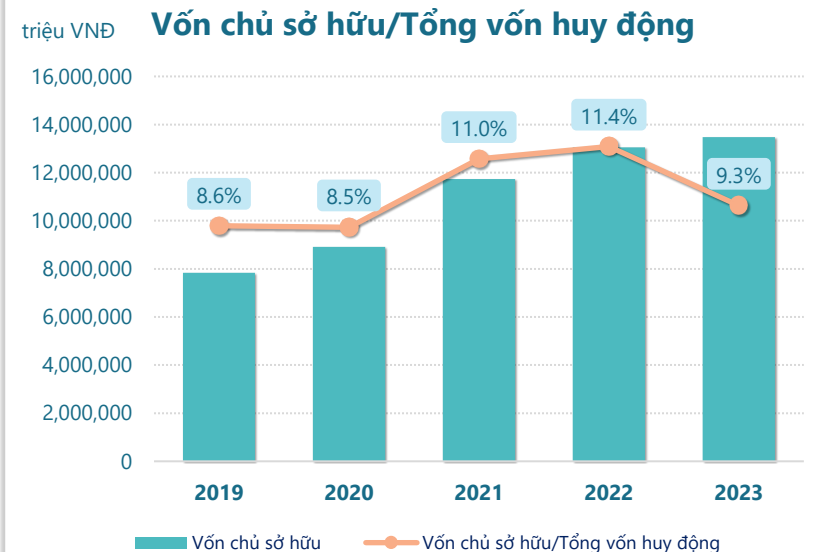
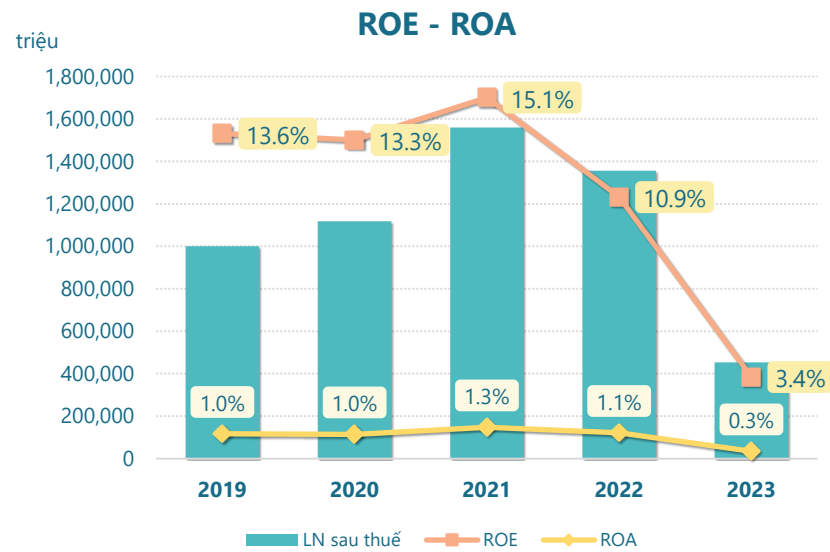


Năm **2023**, Tổng nợ của **ABB** tăng thêm **26.9%** lên **148,619,956** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **61.7%** Tổng tài sản, thấp hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**64.6%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **0.00%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **17.9%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **0.00%** trên Tổng tài sản.

Nợ xấu nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của ABB năm 2023 là 2,857,165 tỷ đồng. Tăng thêm **491,556** tỷ đồng, tương đương với tăng **20.8%**. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 2.91%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) giảm xuống 88.7% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.

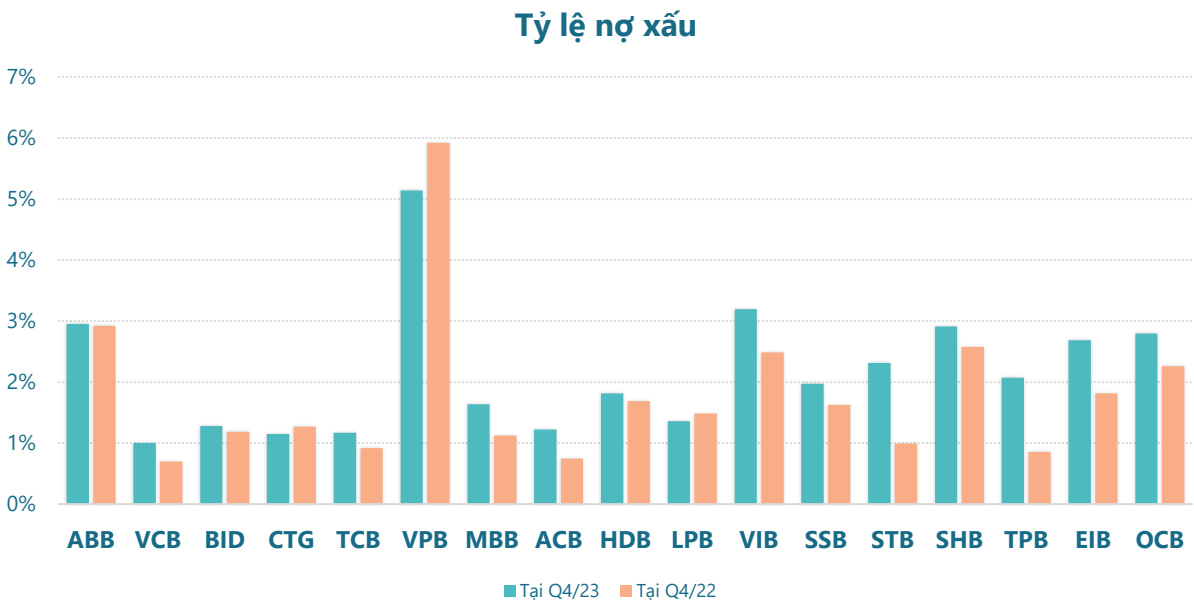
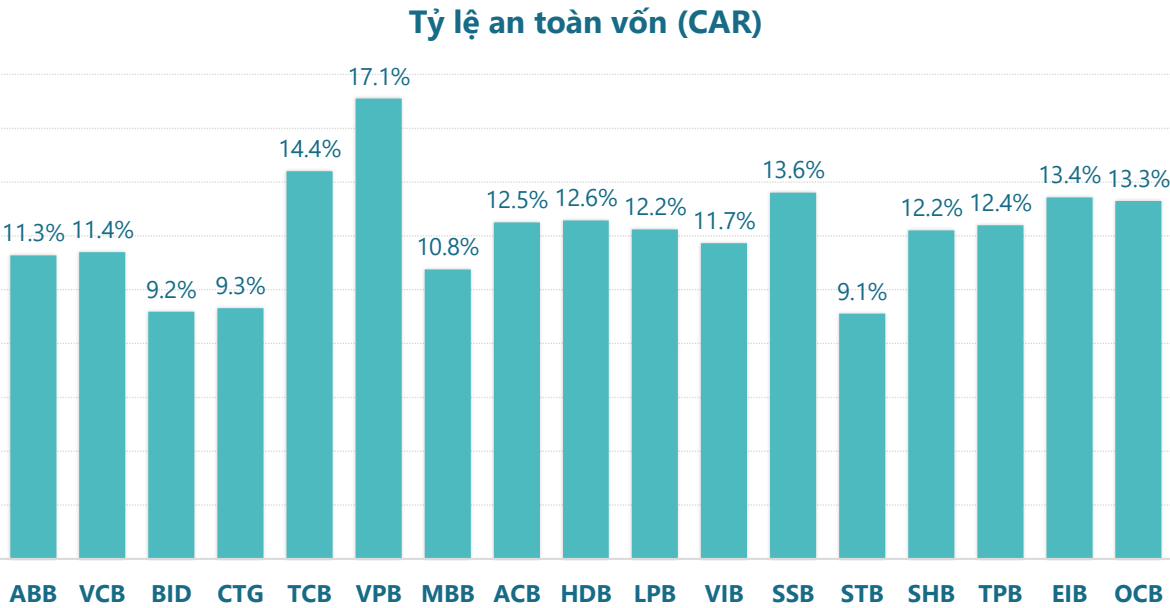
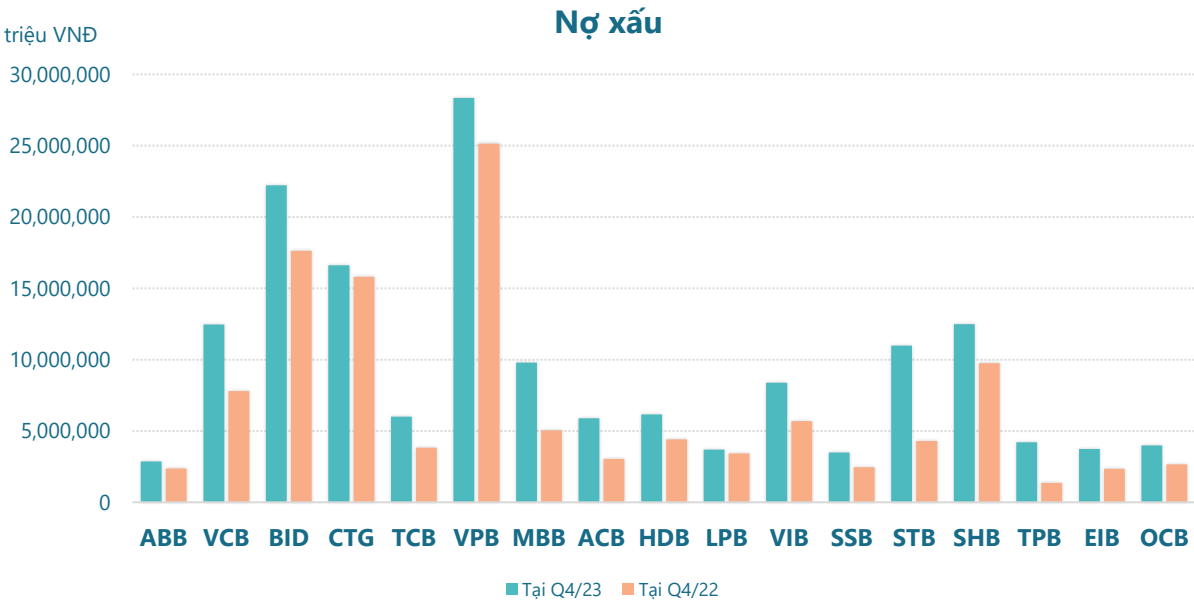
Vốn điều lệ của ABB năm 2023 đạt **10,350,368** tỷ đồng, tăng thêm **940,897** tỷ đồng, tương ứng tăng **10.00%** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ đã tăng thêm **4,637,254** tỷ đồng, tương ứng tăng **81.2%** trong vòng 5 năm.



KẾT QUẢ KINH DOANH <i>(triệu VNĐ)</i>	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	658,811	951,123	-30.7%	2,758,206	3,765,380	-26.7%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	270,950	188,931	43.4%	748,954	232,042	223%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	-348,366	-446,574	22.0%	228,453	192,865	18.5%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	-30,826	6,051	-609%	122,480	-77,517	258%
Lãi thuần từ HĐ khác	371,720	71,243	422%	379,983	346,636	9.6%
Lãi thuần từ góp vốn	0	6,048	-100%	97,538	26,448	269%
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	922,289	776,822	18.7%	4,335,614	4,485,854	-3.3%
Chi phí hoạt động	-607,852	-573,133	-6.1%	-2,252,222	-2,006,536	-12.2%
LN trước dự phòng	314,437	203,689	54.4%	2,083,392	2,479,318	-16.0%
Chi phí dự phòng	-438,616	-249,064	-76.1%	-1,499,348	-776,913	-93.0%
LN trước thuế	-124,179	-45,375	-174%	584,044	1,702,405	-65.7%
Thuế	13,215	5,035	162%	-130,542	-345,675	62.2%
LN sau thuế	-110,964	-40,340	-175%	453,502	1,356,730	-66.6%
LN ròng	-110,964	-40,340	-175%	453,502	1,356,730	-66.6%

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <i>(triệu VNĐ)</i>	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,746,585	10,800,722	4,288,627	-5,914,511	2,002,178	16,444,510
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-146,024	6,202	-15,461	47,017	-204,420	34,571
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22,682	0	0	1,291,164	0	0
Tiền đầu kỳ	13,205,894	11,290,603	22,097,527	26,370,693	21,794,363	23,592,121
Lưu chuyển tiền thuần	-1,915,291	0,806,924	4,273,166	4,576,330	1,797,758	6,479,081
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11,290,603	22,097,527	26,370,693	21,794,363	23,592,121	40,071,202

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <i>triệu VNĐ</i>	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	162,099,173	130,146,645	24.6%
Tiền và TĐ tiền	503,043	480,517	4.7%
Tiền gửi tại NHNN	3,167,848	2,705,647	17.1%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	36,416,740	20,494,540	77.7%
Chứng khoán kinh doanh	871,942	134,799	547%
Các CCPS và các TS TC khác	0	440,445	-100%
Cho vay khách hàng	96,781,614	80,984,119	19.5%
Chứng khoán đầu tư	18,404,913	17,437,307	5.5%
Góp vốn đầu tư dài hạn	1,016,553	1,159,062	-12.3%
Tài sản cố định	1,084,198	1,074,384	0.9%
Bất động sản đầu tư	66,242	67,487	-1.8%
Tài sản có khác	3,786,080	5,168,338	-26.7%
Tổng nợ	148,619,956	117,093,252	26.9%
Các khoản nợ CP và NHNN	0	0	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	29,041,487	22,181,282	30.9%
Tiền gửi khách hàng	100,034,291	84,124,615	18.9%
Các CCPS và nợ TC khác	265,268	0	
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	26,613	214,756	-87.6%
Phát hành giấy tờ có giá	15,600,000	7,700,000	103%
Các khoản nợ khác	3,652,297	2,872,599	27.1%
Vốn chủ sở hữu	13,479,217	13,053,393	3.3%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	



Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **2,857,165** tỷ đồng là **ABB**.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **ABB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **2.95%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **VPB** lớn nhất đạt **17.1%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **ABB** có CAR đứng **thứ 4** bằng **10.0%**.